

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 2 năm 2012**

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.*

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.259.153.334.604</b>	<b>1.228.835.380.194</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>30.921.801.658</b>	<b>56.907.010.406</b>
1. Tiền	111	V.01	30.921.801.658	56.907.010.406
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>8.154.375.328</b>	<b>8.890.586.823</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.154.375.328	8.890.586.823
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>386.023.041.897</b>	<b>459.918.249.516</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		265.128.594.779	329.294.990.369
2. Trả trước cho người bán	132		124.763.692.798	138.330.402.534
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9.409.734.847	8.696.179.705
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(13.278.980.527)	(16.403.323.092)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>749.706.674.792</b>	<b>642.447.960.111</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	751.931.915.365	644.248.072.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.225.240.573)	(1.800.112.645)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>84.347.440.929</b>	<b>60.671.573.338</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.885.935.476	3.028.009.034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.214.015.102	16.401.239.801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		7.876.120.384	9.181.738.753
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		39.371.369.967	32.060.585.750
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>683.032.440.686</b>	<b>684.738.186.679</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>351.199.000</b>	<b>3.855.458.709</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		351.199.000	381.199.000
2. Phải thu dài hạn khác	218			3.474.259.709
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>525.798.007.789</b>	<b>533.144.468.929</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	<b>436.235.701.921</b>	<b>461.227.604.853</b>
- Nguyên giá	222		640.618.962.206	637.279.540.796
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(204.383.260.285)	(176.051.935.943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	3.666.818.032	3.967.593.274
- Nguyên giá	225		4.210.853.364	4.210.853.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(544.035.332)	(243.260.090)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	464.125.225	541.669.642
- Nguyên giá	228		998.451.004	998.451.004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(534.325.779)	(456.781.362)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	85.431.362.611	67.407.601.160
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>118.927.513.389</b>	<b>109.767.583.157</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	119.260.871.445	110.100.941.213
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chính dài hạn (*)	259		(333.358.056)	(333.358.056)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31.410.693.438</b>	<b>31.425.648.814</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	30.346.151.795	30.347.357.172
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		705.478.308	719.228.307
3. Tài sản dài hạn khác	268		359.063.335	359.063.335
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>6.545.027.070</b>	<b>6.545.027.070</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.942.185.775.290</b>	<b>1.913.573.566.873</b>

NGUỒN VỐN	M sè	TM	30/06/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.541.234.400.771</b>	<b>1.490.660.266.692</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.317.291.831.345</b>	<b>1.387.235.281.845</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	551.240.989.611	636.320.515.684
2. Phải trả người bán	312		278.729.363.604	279.452.494.126
3. Người mua trả tiền trước	313		249.219.792.383	228.654.095.988
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	36.840.996.819	25.013.453.221
5. Phải trả người lao động	315		38.865.115.853	31.653.204.432
6. Chi phí phải trả	316	V.14	10.154.317.862	39.226.247.705
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	146.469.513.144	142.308.207.912
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		581.734.158	255.632.690
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.190.007.911	4.351.430.087
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>223.942.569.426</b>	<b>103.424.984.847</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	223.111.984.443	101.834.230.481
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		566.523.983	754.754.366
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		264.061.000	836.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>321.104.136.437</b>	<b>331.238.433.253</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>321.104.136.437</b>	<b>331.238.433.253</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		199.982.400.000	199.982.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.734.116.794	62.734.116.794
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(30.845.085)	(30.845.085)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		36.134.865.784	35.282.235.820
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.510.488.792	8.642.185.890
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.773.110.152	24.628.339.834
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>79.847.238.083</b>	<b>91.674.866.928</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.942.185.775.290</b>	<b>1.913.573.566.873</b>

Người lập biểu

Đỗ Yên Nhi

Kế toán Trưởng

Mai Xuân Toàn

Hà Đông, Ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Hoàng Huy

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2012	2011	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	209.302.563.832	325.277.353.447	449.034.475.104	477.091.297.751
2. Các khoản giảm trừ (02=03+04+05+06)	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		209.302.563.832	325.277.353.447	449.034.475.104	477.091.297.751
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	155.790.867.094	255.751.649.983	361.298.559.806	368.931.683.549
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.511.696.738	69.525.703.464	87.735.915.298	108.159.614.202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	716.430.458	6.250.584.740	1.165.224.674	1.299.264.561
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	28.041.081.478	18.227.760.798	44.843.139.983	32.544.253.243
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.984.759.298	17.058.724.372	44.513.667.707	29.553.297.444
8. Chi phí bán hàng	24		11.135.329.616	11.923.475.339	20.361.407.233	17.413.106.157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.840.441.756	18.848.789.049	31.691.709.976	42.652.615.566
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + (21-22) - (24+25)}	30		211.274.346	26.776.263.018	(7.995.117.220)	16.848.903.797
11. Thu nhập khác	31		633.487.312	1.299.382.486	2.167.175.707	1.912.552.872
12. Chi phí khác	32		508.198.938	417.180.669	623.302.394	1.153.614.709
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		125.288.374	882.201.817	1.543.873.313	758.938.163
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		336.562.720	27.658.464.835	(6.451.243.907)	17.607.841.960
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	1.952.763.406	5.217.922.869	3.231.797.829	4.424.880.853
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.22		(68.365.392)		(12.683.574)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		(1.616.200.686)	22.508.907.358	(9.683.041.736)	13.195.644.681
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(4.385.903.552)	2.311.296.899	(5.677.247.103)	376.116.102
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		2.769.702.866	20.197.610.459	(4.005.794.633)	12.819.528.579
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23	147	1.283	(213)	725

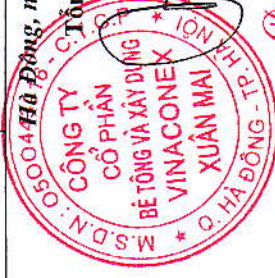
Người lập biểu

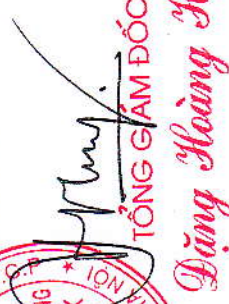
  
Đỗ Yến Nhi

Kế toán trưởng

  
Mai Xuân Toàn

Hà Đông, ngày 20 tháng 07 năm 2012



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đặng Hoàng Huy

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2012	Năm 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(6.451.243.907)	17.607.841.960
2. Điều chỉnh cho các khoản		52.511.778.552	56.666.954.248
- Khấu hao tài sản cố định	2	29.391.548.641	20.681.629.107
- Các khoản dự phòng	3	(2.938.784.219)	7.892.069.428
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(18.454.653.577)	(1.460.041.731)
- Chi phí lãi vay	6	44.513.667.707	29.553.297.444
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	46.060.534.645	74.274.796.208
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	48.778.920.736	98.080.275.305
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(107.683.842.609)	(178.032.913.019)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	40.404.389.607	258.250.749.923
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.214.327.091)	(1.192.395.366)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(41.710.149.254)	(25.175.141.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.510.852.368)	(3.188.049.010)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10.901.099.995	113.553.074
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10.524.727.637)	(3.084.695.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.498.953.976)	220.046.180.415
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.951.190.922)	(92.283.590.720)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	586.827.231	790.654.990
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.646.983.904)	(38.652.397.942)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.770.544.068	19.252.763.596
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.159.930.232)	(62.448.195.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	1.118.176.816
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.165.224.674	1.182.462.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.235.509.085)	(171.040.125.667)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		48.237.440.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	441.572.731.036	419.855.315.937
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(435.264.634.325)	(531.450.669.798)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(558.842.398)	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(29.994.720.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.749.254.313	(93.352.633.861)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(25.985.208.748)	(44.346.579.113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.907.010.406	103.774.202.247
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.921.801.658	59.427.623.134

Người lập



Đỗ Yến Nhi

Kế toán trưởng



Mai Xuân Toàn

www.xmcc.com.vn

Hà Đông, Ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI

Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

*Dặng Hoàng Huy*

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003. Công ty có 10 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 29/12/2008;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần tám ngày 13/07/2009;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần chín ngày 25/07/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ngày 01/09/2011.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán XMC

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội ngoại thất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); gia công, chế tạo, hoàn cài phương tiện vận tải;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Khai thác đá;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cầu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước;
- Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dược- quấy thuốc;
- Khám chữa bệnh- Phòng khám đa khoa.

## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội  
Tel: (84-4) 63 251 048/022 Fax: (84-4) 63 251 012

### Chi nhánh Hà Đông

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội  
Tel: (84-4) 22 220 325 Fax: (84-4) 22 220 323

### Chi nhánh Láng - Hòa Lạc

Địa chỉ: Xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội  
Tel: (84-4) 33 943 960 Fax: (84-4) 33 943 960

### Chi nhánh Xuân Mai

Địa chỉ: xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội  
Tel: (84-4) 33 840 359 Fax: (84-4) 33 840 117

### Chi nhánh dịch vụ tổng hợp

Địa chỉ: xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội  
Tel: (84-4) 33 725 329

### Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Lầu 7 số 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh  
Tel: (84-8) 39 104 839 Fax: (84-8) 39 104 839

## 4. Các công ty con của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai

### 1. Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc  
Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

#### Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3, số 2500302820 ngày 06/8/2010, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 26.000.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 14.000.000.000 đồng.

### 2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà 29T2 lô N05- KĐT Đông Nam Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

#### Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025295 ngày 11/6/2008 thay đổi lần 4 ngày 09/03/2012, tính đến thời điểm 31/03/2012 vốn điều lệ của Công ty là 23.815.600.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 16.250.000.000 đồng chiếm 68,23%, các cổ đông khác là 7.565.600.000 đồng

### 3. Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.  
Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

#### Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000154 thay đổi lần 4 ngày 17/06/2011, vốn điều lệ của Công ty là 72.749.600.000 đồng. Số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 59.825.600.000 đồng, chiếm 82,23%, các cổ đông khác 12.924.000.000 đồng.

### 4. Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Hà Nội  
Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 thay đổi lần 1 ngày 08/01/2010, tính đến thời điểm 31/03/2012 vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng, Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai góp 17.960.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,53%, các cổ đông khác 3.540.000.000 đồng.

**5. Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai**

Địa chỉ: Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội

Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 thay đổi lần 1 ngày 15/01/2010, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm 77,78%. Các cổ đông khác là 2.000.000.000 đồng.

**6. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45**

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Tel: (84-650) 3 578 430 Fax: (84-650) 3 578 430

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700538575 thay đổi lần 7 ngày 23/12/2009, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng. Số vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 48.442.500.000 đồng, chiếm tỷ lệ 60,55%, các cổ đông khác 31.557.500.000 đồng

**7. Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng**

Địa chỉ: Xã Hoà Sơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng

Tel: (84-511) 3 676 226 Fax: (84-511) 3 623 872

- Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401420636 do sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 25/04/2011. Tại thời điểm 30/09/2011 số vốn điều lệ của công ty là 50.000.000.000 đồng, thực hiện theo nghị quyết HĐQT số 01NQ/BTXM-HĐQT Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai đã tham gia góp vốn vào công ty cp Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng số tiền 25.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FAST. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003

**Trường hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế**

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

**Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:** Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao bắt đầu tính từ năm 2004.

*Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.*

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP xi măng cầm phá và Công ty CP Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2, Cty xây dựng nhà ở Sơn An, Cty Nam Hoàn Vũ Phong Phú được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm: doanh thu kinh doanh các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, xây dựng, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi đồng thời mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích, rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho xây dựng và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

**9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****11.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Các khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**11.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**11.4 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, vận chuyển bê tông và lắp dựng.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

**DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>13.691.013.721</b>	<b>8.913.035.877</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ)	10.487.885.566	6.868.074.759
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	1.105.475.110	395.434.937
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	1.220.152.701	206.507.813
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	122.280.738	69.327.054
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	199.499.525	314.073.532
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinaconex số 45	408.128.700	819.695.392
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	68.300.363	123.530.311
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	79.291.018	116.392.079
	<b>30/06/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>17.230.787.937</b>	<b>47.993.974.529</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ)	11.792.491.513	33.446.671.335
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	389.065.882	329.359.016
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	465.399.451	300.694.941
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	236.629.289	1.613.953.255
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	106.435.741	381.218.544
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinaconex số 45	839.142.999	5.965.449.471
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	91.804.528	608.532.172
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	3.309.818.534	5.348.095.795
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.921.801.658</b>	<b>56.907.010.406</b>
	<b>30/06/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>30/06/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
Công ty TNHH MTV cơ khí và XD megastar	41.088.500	
Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị Sơn An	1.613.286.828	1.890.586.823
Các cá nhân, đội XD vay khế ước	<b>8.154.375.328</b>	<b>8.890.586.823</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.154.375.328</b>	<b>8.890.586.823</b>
	<b>30/06/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ) phải thu	5.052.847.892	4.707.157.821
Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ phải thu	7.856.005	18.252.187
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú phải thu	241.360.145	494.866.391
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai phải thu	678.973.995	107.642.418
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân Mai phải thu	1.307.102.160	1.645.556.061
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 phải thu	2.121.594.650	1.722.704.827
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.409.734.847</b>	<b>8.696.179.705</b>

## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2012  
 (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	82.656.262.039	80.909.357.582
Công cụ, dụng cụ	1.991.398.064	1.366.045.828
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	590.271.574.730	452.489.361.922
Thành phẩm	64.245.163.404	87.003.308.288
Hàng hoá	54.075.056	86.245.678
Hàng gửi bán	12.713.442.072	22.393.753.458
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.225.240.573)	(1.800.112.645)
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>749.706.674.792</b>	<b>642.447.960.111</b>

### 5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư tại 01/01/2012	280.671.232.532	276.032.572.477	57.602.060.437	22.973.675.350	637.279.540.796
Mua trong kỳ		2.151.116.817	99.681.819	241.099.090	2.491.897.726
Đầu tư XDCB hoàn thành	557.000.251	527.673.391			1.084.673.642
Tăng khác	24.409.090	1.129.247.295	132.965.455		1.286.621.840
Chuyển sang bất động sản ĐT					0
Thanh lý, nhượng bán		(745.094.356)		(721.348.352)	(1.466.442.708)
Giảm khác		(56.274.090)		(1.055.000)	(57.329.090)
<b>Số dư tại 30/06/2012</b>	<b>281.252.641.873</b>	<b>279.039.241.534</b>	<b>57.834.707.711</b>	<b>22.492.371.088</b>	<b>640.618.962.206</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2012	40.559.873.468	105.801.584.505	21.926.345.830	7.764.132.140	176.051.935.943
Khấu hao trong kỳ	8.965.288.106	15.641.855.885	3.069.295.260	1.981.254.198	29.657.693.449
Tăng khác		37.028.873			37.028.873
Chuyển sang bất động sản ĐT					0
Thanh lý, nhượng bán		(644.464.467)			(644.464.467)
Giảm khác	(17.301.038)	(78.183.107)		(623.449.368)	(718.933.513)
<b>Số dư tại 30/06/2012</b>	<b>49.507.860.536</b>	<b>120.757.821.689</b>	<b>24.995.641.090</b>	<b>9.121.936.970</b>	<b>204.383.260.285</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư tại 01/01/2012	240.111.359.064	170.230.987.972	35.675.714.607	15.209.543.210	461.227.604.853
Số dư tại 30/06/2012	231.744.781.337	158.281.419.845	32.839.066.621	13.370.434.118	436.235.701.921

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

**6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>					
Số dư tại 01/01/2012		1.795.217.000	2.415.636.364		4.210.853.364
Thuê tài chính trong kỳ					0
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
Tăng khác					0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
Giảm khác					0
Số dư tại 30/06/2012		1.795.217.000	2.415.636.364		4.210.853.364
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2012		128.229.786	115.030.304		243.260.090
Khấu hao trong kỳ		128.229.786	172.545.456		300.775.242
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
Tăng khác					0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
Giảm khác					0
Số dư tại 30/06/2012		256.459.572	287.575.760		544.035.332
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư tại 01/01/2012		1.666.987.214	2.300.606.060		3.967.593.274
Số dư tại 30/06/2012		1.538.757.428	2.128.060.604		3.666.818.032

**7. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2012		998.451.004	998.451.004
Tăng trong năm			-
Tăng khác			-
Số dư ngày 30/06/2012		998.451.004	998.451.004
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2012		456.781.362	456.781.362
Khấu hao trong kỳ		77.544.417	77.544.417
Số dư ngày 30/06/2012		534.325.779	534.325.779
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư ngày 01/01/2012		541.669.642	541.669.642
Số dư ngày 30/06/2012		464.125.225	464.125.225

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty mẹ	34.382.767.888	31.057.099.034
Tầng 3 nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm	24.940.106.745	23.553.767.102
Máy bán bê tông	361.888.890	361.888.890
DA Viettinbank	1.583.348.322	
DA Sân tennis	724.945.674	687.237.119
Dự án Khu Trung tâm Thương mại	6.772.478.257	6.454.205.923
<b>Công ty CP Bê tông Phan Vũ</b>	<b>14.806.434.436</b>	<b>13.455.967.101</b>
Pvũ- Chi phí xây dựng cơ bản chung	7.559.510.810	7.513.290.810
Pvũ-CP K/S, TK quy hoạch dò mìn	374.089.364	374.089.364
Pvũ-HM: Hàng rào BV.....	461.978.073	
Pvũ-HM: Nhà điều hành Cty	412.654.163	412.654.163
Pvũ-HM: Sân vườn khu hành chính	143.064.296	143.064.296
Pvũ-HM: Trạm trộn 30m3/h	383.516.908	383.516.908
Pvũ-HM nhíp 18m ngoài trời	472.170.800	
Pvũ-Nhà xưởng bước 3 gđ1	3.003.084.572	3.003.084.572
Pvũ-Các HM nhỏ lẻ khác	265.149.473	68.500.102
Pvũ-Đầu tư mở rộng bãi thành phẩm	1.731.215.977	1.557.766.886
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú</b>	<b>1.113.113.454</b>	<b>315.752.746</b>
Đầu tư mỏ đá thôn lục tiêu TQ	1.113.113.454	315.752.746
<b>Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>38.315.523</b>	
<b>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45</b>	<b>7.507.184.678</b>	<b>12.012.778.419</b>
Cty45-Khuôn sản phẩm		2.975.890.764
Cty45-Cầu tháp 7030		11.271.573
Cty45-Sửa chữa cầu Potian		35.324.584
Cty45-Xây dựng nhà máy	7.216.332.516	8.319.035.419
Cty45-Sửa chữa lớn TSCĐ	290.852.162	569.437.897
Cty45-Xe con cầu trục 20T		101.818.182
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng</b>	<b>27.583.546.632</b>	<b>10.566.003.860</b>
DA đầu tư nhà máy BT DUỖ Đà Nẵng	27.583.546.632	10.566.003.860
<b>Tổng cộng</b>	<b>85.431.362.611</b>	<b>67.407.601.160</b>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
9. Đầu tư vào công ty con	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
	Tỷ lệ % biểu quyết	Tỷ lệ % vốn
CTy CP Xuân mai- Đạo tú	65,00%	65,00%
CTy CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân mai	68,23%	68,23%
CTy CP bê tông Vinaconex Phan vũ	82,23%	82,23%
CTy CP xây lắp vinaconex Xuân mai	83,53%	83,53%
CTy CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân mai	77,78%	77,78%
CTy CP đầu tư và xây dựng số 45	60,55%	60,55%
CTy CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	51,00%	51,00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>200.978.100.000</b>	<b>200.978.100.000</b>



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

10. Đầu tư dài hạn khác	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Đầu tư cổ phiếu OTC	4.884.246.213	4.884.246.213
<i>Công ty Khách sạn Suối Mơ</i>	1.835.000.000	1.835.000.000
<i>Công ty Xi măng Cẩm phả</i>	2.327.096.213	2.327.096.213
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2</i>	722.150.000	722.150.000
Công ty cp chứng khoán NH đầu tư và Phát triển Việt Nam	186.500.000	18.500.000
CTy Cty TNHH SX và Kinh Doanh Hai Thành	37.477.440.000	37.477.440.000
CTy Nam Hoàn Vũ Phong Phú	37.750.000.000	37.750.000.000
CTy CP xây dựng nhà ở Sơn An	29.970.755.000	29.970.755.000
Công ty CP Sông Đà 1.01 (dự án Hemisco)	8.991.930.232	
<b>Tổng cộng</b>	<b>119.260.871.445</b>	<b>110.100.941.213</b>
<b>11. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/06/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
Dư đầu kỳ	30.347.357.172	19.458.035.987
Phát sinh tăng trong kỳ	7.040.827.267	29.441.153.795
Phân bổ trong kỳ	7.042.032.644	18.551.832.610
Dư cuối kỳ	30.346.151.795	30.347.357.172
<u>Trong đó</u>		
<b>Công ty mẹ</b>	<b>6.336.230.535</b>	<b>5.324.713.430</b>
Văn phòng Công ty		138.736.358
Chi nhánh Dịch vụ tổng hợp	5.199.059	10.702.643
Chi nhánh Xuân Mai	79.920.782	
Chi nhánh Hoà Lạc	2.342.645.971	2.286.573.705
Chi nhánh Hà Đông	3.908.464.723	2.888.700.724
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	1.032.740.495	1.292.632.666
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	9.157.202.641	9.535.171.929
Cọc cừ	849.015.105	1.414.343.237
CP ván khuôn cọc vuông	199.386.160	318.661.078
CP ván khuôn dầm DƯL	630.827.922	810.491.134
CP ván khuôn cột	1.178.859.805	692.615.157
CP công cụ, dụng cụ	301.871.907	330.976.281
CP đền bù, giải phóng mặt bằng	4.568.085.042	4.568.085.042
Chi phí trả trước Thương hiệu Vinaconex và Phan Vũ	1.400.000.000	1.400.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.156.700	
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú</b>	<b>6.450.283.636</b>	<b>4.811.534.973</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	162.805.496	210.278.412
Chi phí phụ tùng sửa chữa MMTB	852.939.427	913.497.973
Chi phí gia công ván khuôn	4.085.087.105	2.782.834.265
Chi phí thiết bị văn phòng	87.018.764	120.125.443
Chi phí khác	741.695.638	
Chi phí bán hàng	775.548	3.102.216
Chi phí sửa chữa máy nghiền PDSU 200T (CNTQ)	7.014.827	30.031.169
Chi phí mua, sửa chữa biển tân		13.027.535
Chi phí cải tạo khu tập thể CBCNV	512.946.831	738.637.960

**DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	677.334.016	1.352.471.604
Bộ giàn giáo SAKI	501.872.717	979.522.768
Chi phí thương hiệu	45.000.000	90.000.000
Ván khuôn cọc 400x400 trong nhà và ngoài cãng	130.461.299	195.690.631
Máy móc, thiết bị khác		87.258.205
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng</b>	<b>6.692.360.472</b>	<b>8.030.832.570</b>
Chi phí ván khuôn, công cụ dụng cụ	6.692.360.472	8.030.832.570
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.346.151.795</b>	<b>30.347.357.172</b>
<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	398.609.541.231	450.427.659.383
<i>Công ty mẹ vay</i>	203.643.828.077	217.767.544.108
<i>Văn phòng Công ty vay</i>	149.445.557.150	198.120.340.568
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	58.010.223.872	61.076.991.436
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	35.953.975.002	47.647.493.788
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	31.937.785.206	38.893.016.080
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hà nội	5.000.531.424	26.414.280.825
Ngân hàng HSBC - CN. Hà Nội	13.543.041.646	17.026.165.190
Vay cá nhân	5.000.000.000	7.062.393.249
<i>Chi nhánh Láng - Hòa Lạc vay</i>	23.697.773.531	19.647.203.540
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	19.397.773.531	19.647.203.540
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	4.300.000.000	
<i>Chi nhánh Xuân Mai Vay</i>	30.500.497.396	-
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	12.625.530.017	
Vay cá nhân	17.874.967.379	
<i>Công ty CP Bê tông Phan Vũ vay</i>	35.193.554.120	42.370.803.766
Ngân hàng VIB	869.000.000	3.867.980.428
Ngân hàng Liên Việt	9.777.247.706	10.000.000.000
Ngân hàng Techcombank	19.547.306.414	17.884.099.908
Ngân hàng Tienphongbank	4.200.000.000	10.048.723.430
Vay cá nhân	800.000.000	570.000.000
<i>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay</i>	42.967.446.944	57.843.894.062
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	29.878.621.141	29.989.208.795
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP	13.088.825.803	27.854.685.267
<i>Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay</i>	7.581.856.735	500.000.000
Ngân hàng Đầu tư và PT Hà Tây	7.381.856.735	500.000.000
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	200.000.000	
<i>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay</i>	64.483.745.137	76.269.789.047
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương	50.062.813.962	50.447.750.353
Ngân hàng VIB Bình Dương	10.015.598.134	21.416.705.653
TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.405.333.041	4.405.333.041
<i>Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai vay</i>	25.777.623.909	33.325.844.664
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc	4.763.726.127	342.673.000

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

Công ty CP tài chính Vinaconex Viettel	12.614.594.629	14.964.805.346
Vay cá nhân	3.573.124.000	829.120.840
Ngân hàng liên Việt CN Hà Đông	4.826.179.153	17.189.245.478
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay</b>	<b>17.793.043.309</b>	<b>19.959.732.736</b>
Ngân hàng VIB Đà Nẵng	17.793.043.309	19.959.732.736
<b>Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>1.168.443.000</b>	<b>2.390.051.000</b>
Vay cá nhân	1.168.443.000	2.390.051.000
<b>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</b>	<b>152.631.448.375</b>	<b>185.892.856.301</b>
<b>Công ty mẹ vay</b>	<b>136.518.048.674</b>	<b>159.919.107.745</b>
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc	74.906.475.276	96.557.994.222
Nợ ODA	126.540.126	253.080.251
NH TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	700.000.000	1.400.000.000
NH TMCP Quân đội CN Tây Hà nội	60.785.033.272	61.708.033.272
<b>Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>3.142.724.644</b>	<b>6.615.732.989</b>
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc	961.252.000	2.054.327.002
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	2.181.472.644	4.561.405.987
<b>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay</b>	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương	400.000.000	400.000.000
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
Ngân hàng HABUBank Đà Nẵng	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay</b>	<b>7.817.032.659</b>	<b>12.682.730.771</b>
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	7.692.035.992	12.516.064.104
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế	124.996.667	166.666.667
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay</b>	<b>1.289.642.398</b>	<b>2.579.284.796</b>
Ngân hàng VCB CN Vĩnh Phúc	393.300.000	786.600.000
Ngân hàng phát triển nhà CN Vĩnh Phúc	337.500.000	675.000.000
Cty cho thuê tài chính SCB	246.842.400	493.684.800
Cty cho thuê tài chính VCB	311.999.998	623.999.996
<b>Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>464.000.000</b>	<b>696.000.000</b>
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	464.000.000	696.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>551.240.989.606</b>	<b>636.320.515.684</b>
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra	28.871.302.388	18.930.031.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.034.728.267	5.226.923.687
Thuế thu nhập cá nhân	893.365.493	839.720.127
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.892.000	
Các loại thuế khác	23.708.671	16.777.680
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.840.996.819</b>	<b>25.013.453.221</b>
<b>14. Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty mẹ	6.057.460.695	34.176.319.161
Văn phòng Công ty	327.272.727	26.245.158.782

## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

Chi nhánh Hà Đông	4.108.039.664	434.471.818
Chi nhánh Xuân Mai	801.969.000	
CN lán hoà lạc	820.179.304	7.496.688.561
Công ty tư vấn thiết kế vinaconex Xuân mai	651.219.400	595.198.520
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai		80.852.766
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	169.037.827	1.994.122.716
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân Mai	641.388.776	1.157.888.479
Công ty CP vinaconex Phan Vũ	1.796.211.164	582.617.710
Công ty đầu tư và xây dựng số 45	839.000.000	639.248.353
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.154.317.862</b>	<b>39.226.247.705</b>
<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty mẹ	113.473.733.382	107.588.587.291
Kinh phí công đoàn	1.002.319.176	742.153.669
Bảo hiểm xã hội	1.390.653.083	1.245.701.490
Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	507.068.747	247.762.350
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>110.573.692.376</b>	<b>105.352.969.782</b>
- Văn phòng Công ty	11.996.302.733	30.159.145.682
Nhóm dư có TK 141 Chuyển sang	2.900.217.671	10.108.945.088
Phải trả, phải nộp khác	4.612.047.981	
Khoản vay cán bộ công nhân viên	4.484.037.081	20.050.200.594
- Chi nhánh Hà Đông	97.529.515.626	74.692.523.252
Phí bảo hành, bảo trì nhà	1.584.651.798	18.284.422.715
Vay cán bộ công nhân viên	92.931.140.740	54.984.000.000
Phải trả khác	3.013.723.088	1.424.100.537
- Chi nhánh Láng hoà lạc	469.940.479	453.276.095
- Chi nhánh Xuân Mai	577.933.538	
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	1.566.407.420	865.254.675
Kinh phí công đoàn	41.165.711	9.187.668
Bảo hiểm xã hội, Y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.473.174.185	805.059.483
Phải trả, phải nộp khác	52.067.524	51.007.524
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	6.066.872.827	4.232.584.233
Kinh phí công đoàn	747.658.790	591.658.790
Bảo hiểm xã hội	792.674.488	268.322.787
Bảo hiểm Y tế, bảo hiểm thất nghiệp	479.901.962	295.887.033
<b>Phải trả khác bao gồm:</b>	<b>4.046.637.587</b>	<b>3.076.715.623</b>
Vay ngắn hạn của cán bộ công nhân viên	1.715.767.496	573.730.478
Nhóm dư có tài khoản 141	1.886.870.091	2.501.615.145
Các khoản phải trả, phải nộp khác	444.000.000	1.370.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	1.336.678.921	1.539.948.741
Kinh phí công đoàn	835.141.548	810.374.678
Bảo hiểm xã hội	333.287.524	380.930.550
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	76.742.417	70.314.114
Các khoản phải trả, phải nộp khác	91.507.432	278.329.399

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	1.465.126.524	760.930.225
Kinh phí công đoàn	310.091.000	295.079.000
Bảo hiểm xã hội	870.308.414	362.679.130
Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	211.152.610	103.172.095
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.574.500	
<b>Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai</b>	<b>268.858.448</b>	<b>302.779.178</b>
Kinh phí công đoàn	28.116.516	79.968.368
Bảo hiểm xã hội	182.025.228	163.706.622
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	49.846.804	59.104.188
Phải trả khác	8.869.900	
<b>Công ty đầu tư và xây dựng số 45</b>	<b>9.749.133.755</b>	<b>10.198.743.158</b>
Kinh phí công đoàn	294.372.425	272.458.801
Bảo hiểm xã hội	539.581.141	541.339.187
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	92.973.806	107.229.741
<i>Phải trả khác bao gồm:</i>	<b>8.822.206.383</b>	<b>9.277.715.429</b>
KC số dư TK 141	1.977.788.853	2.647.964.896
Phí chuyển giao công nghệ-Concoord	5.835.769.768	5.637.620.318
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.008.647.762	992.130.215
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng</b>	<b>12.542.701.867</b>	<b>16.819.380.411</b>
Kinh phí công đoàn	245.306.703	88.286.952
Bảo hiểm xã hội	554.188.419	103.870.037
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	175.286.162	29.139.315
<i>Phải trả khác bao gồm:</i>	<b>11.567.920.583</b>	<b>16.598.084.107</b>
Tổng công ty cp XNK và xây dựng Việt Nam	9.372.107.689	16.372.107.689
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.195.812.894	225.976.418
<b>Tổng cộng</b>	<b>146.469.513.144</b>	<b>142.308.207.912</b>
<b>16 Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	221.259.457.938	99.148.366.476
<b>Công ty mẹ vay</b>	<b>137.245.030.524</b>	<b>14.923.097.185</b>
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	92.902.621.282	7.226.689.934
Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Hà Nội	3.850.000.000	3.850.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	40.428.655.128	3.800.690.000
Vay ODA	63.754.114	45.717.251
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay</b>	<b>1.673.440.900</b>	<b>1.673.440.900</b>
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	492.190.900	492.190.900
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP	1.181.250.000	1.181.250.000
<b>Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>21.506.012.375</b>	<b>21.675.184.252</b>
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	3.960.892.375	4.130.064.252
Ngân hàng Đầu tư Hà Tây	17.545.120.000	17.545.120.000
<b>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay</b>	<b>6.121.333.351</b>	<b>6.121.333.351</b>
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương	6.121.333.351	6.121.333.351
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay</b>	<b>37.560.936.791</b>	<b>37.560.936.791</b>
Ngân hàng HABUBank Đà Nẵng	37.560.936.791	37.560.936.791
<b>Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay</b>	<b>16.226.703.997</b>	<b>16.268.373.997</b>

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	16.101.720.664	16.101.720.664
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế	124.983.333	166.653.333
<b>Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>926.000.000</b>	<b>926.000.000</b>
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	926.000.000	926.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.852.526.505</b>	<b>2.685.864.005</b>
Nợ dài hạn cá nhân - Gửi tiết kiệm	20.000.000	853.337.500
Thuê TC đầu tư 02 cầu trục 10T (Sacombank - SBL)	740.526.500	740.526.500
Thuê TC đầu tư 02 xe trộn bê tông (VCB)	1.092.000.005	1.092.000.005
<b>Tổng cộng</b>	<b>223.111.984.443</b>	<b>101.834.230.481</b>

**17. Vốn chủ sở hữu.***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.*

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	VND	
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	151.744.960.000	62.775.944.067	(30.845.085)	56.910.756.652	271.400.815.634
Tăng vốn trong kỳ trước	48.237.440.000				48.237.440.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước				16.240.334.636	16.240.334.636
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ trước		(41.827.273)			(41.827.273)
Giảm khác				(48.522.751.454)	(48.522.751.454)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>199.982.400.000</b>	<b>62.734.116.794</b>	<b>(30.845.085)</b>	<b>24.628.339.834</b>	<b>287.314.011.543</b>
Tăng vốn trong kỳ này					0
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				(9.683.041.736)	(9.683.041.736)
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ này					0
Giảm khác				(2.172.187.946)	(2.172.187.946)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>199.982.400.000</b>	<b>62.734.116.794</b>	<b>(30.845.085)</b>	<b>12.773.110.152</b>	<b>275.458.781.861</b>

*b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/06/2012		01/01/2012	
	VND		VND	
Vốn góp của Vinaconex	102.000.000.000		102.000.000.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	97.982.400.000		97.982.400.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>199.982.400.000</b>		<b>199.982.400.000</b>	

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	199.982.400.000	151.744.960.000
Vốn góp tăng trong năm		48.237.440.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	199.982.400.000	199.982.400.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-
Cổ tức đã chia bằng tiền		29.994.720.000

**d) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

**đ) Cổ phiếu**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.760	1.760
- Cổ phiếu phổ thông	1.760	1.760
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**f) Các quỹ của công ty**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.134.865.784	35.282.235.820
Quỹ dự phòng tài chính	9.510.488.792	8.642.185.890
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.645.354.576</b>	<b>43.924.421.710</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Doanh thu xây lắp	78.726.397.246	26.988.179.436
Doanh thu sản xuất công nghiệp và xây dựng	30.321.008.024	142.803.919.588
Doanh thu kinh doanh bất động sản	95.500.286.908	143.428.032.894
Doanh thu tư vấn	169.760.970	11.058.313.854
Doanh thu khác	4.585.110.684	998.907.675
<b>Tổng cộng</b>	<b>209.302.563.832</b>	<b>325.277.353.447</b>

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

19. Giá vốn hàng bán	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Giá vốn của xây lắp	39.445.588.404	15.911.033.396
Giá vốn của sản xuất công nghiệp và xây dựng	22.202.694.160	101.236.652.235
Giá vốn kinh doanh bất động sản	92.095.436.815	133.798.926.368
Giá vốn tư vấn	105.523.939	4.112.417.683
Giá vốn khác	1.941.623.776	692.620.301
<b>Tổng cộng</b>	<b>155.790.867.094</b>	<b>255.751.649.983</b>
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	658.935.485	134.436.849
Cổ tức, lợi nhuận được chia	563.889	6.020.852.778
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.951.715	95.267.840
Doanh thu hoạt động tài chính khác	53.979.369	27.273
<b>Tổng cộng</b>	<b>716.430.458</b>	<b>6.250.584.740</b>
21. Chi phí tài chính	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Lãi tiền vay	27.984.759.298	17.058.724.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.322.180	1.002.217.437
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		166.818.989
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.041.081.478</b>	<b>18.227.760.798</b>
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.952.763.406	5.217.922.869
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.952.763.406</b>	<b>5.217.922.869</b>
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	2.769.702.866	20.197.610.459
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.769.702.866	20.197.610.459
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.845.988	15.743.085
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	147	1.283
24. Thu nhập Ban giám đốc được hưởng	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Thu nhập Ban giám đốc được hưởng	827.758.326	2.461.024.523



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2012

(tiếp theo)

**25. Một số chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý II	
		Năm 2012	Năm 2011
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	64,83	66,61
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	35,17	33,39
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	79,36	73,65
- Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	20,64	26,35
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,26	1,36
2.2 Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	0,96	1,13
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,39	0,53
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	0,16	8,50
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	(0,77)	6,92
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	0,02	1,69
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	(0,08)	1,38
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH</b>	%	(0,50)	6,79

**26 Thông tin so sánh**

Số liệu kỳ so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2011 do Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai lập, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Một số chỉ tiêu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

Người lập



Đỗ Yến Nhi

Kế toán trưởng



Mai Xuân Toàn

Hà Đông, Ngày 20 tháng 07 năm 2012



Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Hoàng Huy